| | |
|---|---|
| **UBND QUẬN NGŨ HÀNH SƠN**<br>**TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUANG DIỆU**<br>**HỌ VÀ TÊN: .....**<br>**LỚP : 3/…....** | **KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2021-2022**<br>**MÔN: TIẾNG ANH LỚP 3**<br>**Thời gian: 40 phút** |

| SKILLS | Listening | Reading | Writing | Speaking | TOTAL |
|---|---|---|---|---|---|
| MARK | | | | | |

## PART I: LISTENING

***Question 1: Listen and number (Nghe và viết số từ 1 đến 4 vào ô trống) (1m)***


A. ☐


B. ☐


C. ☐


D. ☐

***Question 2: Listen and tick (Nghe và tick chọn hình đúng) (1m)***

1.


a. ☐


b. ☐

2.


a. ☐


b. ☐

3.


a. ☐


b. ☐

4.


a. ☐


b. ☐

***Question 3: Listen and circle (Nghe và khoanh tròn) (1m)***

1. My pencil sharpeners are _____.

a. green b. brown

2. The library is _____.

a. big b. small

LIVEWORKSHEETS

3. The classroom is _____.

a. big b. small

4. My pens are _____.

a. purple b. orange

***Question 4: Listen and write (Nghe và viết 1 từ vào chỗ trống) (1m)***

1. I play _____.

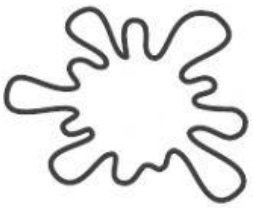
2. My pencil is _____.

3. These are my _____.

4. I'm _____ years old.

## PART II: READING

***Question 5: Read and complete (Đọc và hoàn thành) (1m)***

| | | |
|---|---|---|
|  ***schoolbag*** |  ***Nam*** |  ***pencils*** |
|  ***eight*** |  ***pencil*** |  ***white*** |

My name's (0) ***Nam.*** I'm (1) _____ years old. I'm in class 3B. This is my (2) _____. It is orange. There are many books in it. These are my (3) _____. They are (4) _____. It's my favourite colour.

LIVEWORKSHEETS

***Question 6: Read and write True(T) or False (F): Đọc và viết T (Đúng) hay F (Sai) (1m)***

Look at my school. It is beautiful. That is my classroom. It is big. And that is the computer room. It is new but small. Look at the library. It is large and new. And this is the gym. It is big but old.

0. My school is beautiful. _T_
1. The classroom is small. _____
2. The computer room is new. _____
3. The library is big. _____
4. The gym is new. _____

## PART III: WRITING

***Question 7: Look and reorder the letters to make correct words (Nhìn và sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng) (1m)***

0.  slchoo gab ⟶ school bag





1. lruers _____

2. clssamoor _____





3. nein _____

4. csseh _____

LIVEWORKSHEETS

***Question 8: Reorder the words to make meaningful sentences (Sắp xếp các từ để tạo thành câu có nghĩa) (1m)***

***0. name/ What's/ your/ ?***

***- <u>What's your name?</u>***

1. This/ my/ is/ Mary/ friend/.

- _____.

2. How/ spell/ do/ you/ name/ your/?

- _____.

3. Peter/ years/ is/ seven/ old/.

- _____ .

4. Are/ and Tony/ your/ Linda/ friends/?

- _____ .

***THE END***

LIVEWORKSHEETS